

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều tra hoạt động xây dựng

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia”;

Căn cứ Quyết định số 144/2008/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia”;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiến hành điều tra mẫu hàng quý kết quả hoạt động xây dựng của các doanh nghiệp hạch toán độc lập có hoạt động chính là xây dựng; tiến hành điều tra mẫu hàng quý và năm kết quả hoạt động đầu tư xây dựng của xã/phường/thị trấn và hộ dân cư tại tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Phương án ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giám đốc các doanh nghiệp hạch toán độc lập có hoạt động chính là xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn và chủ hộ dân cư được chọn vào mẫu điều tra có trách nhiệm báo cáo đầy đủ và kịp thời số liệu theo phiếu điều tra.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 216/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 3 năm 2011 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và các biểu phần xây dựng của Quyết định số 733/2002/QĐ-TCTK ngày 15 tháng 11 năm 2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

Điều 4. Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Tổng cục Thống kê, các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị khác có liên quan tổ chức thực hiện theo phương án quy định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 6. Vụ trưởng Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ trưởng Bộ KH-ĐT (để báo cáo);
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TW (để phối hợp);
- Lãnh đạo TCTK;
- Lưu: VT, XDDT.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Đỗ Thức

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

*(Ban hành theo Quyết định số: 17/QĐ-TCTK ngày 01 tháng 02 năm 2012
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

1. Mục đích, yêu cầu điều tra

Điều tra hàng quý, năm về kết quả hoạt động sản xuất của ngành xây dựng nhằm thu thập những thông tin cơ bản về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có hoạt động xây dựng, hoạt động xây dựng của xã, phường và hộ dân cư để tính một số chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của ngành xây dựng, đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ công tác quản lý của Nhà nước, hoạt động của các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác về ngành xây dựng.

2. Đối tượng, đơn vị và phạm vi điều tra

2.1. Đối tượng điều tra: Doanh nghiệp hạch toán độc lập có hoạt động chính là xây dựng (sau đây gọi là doanh nghiệp xây dựng), các xã/phường/thị trấn và các hộ dân cư có các công trình xây dựng tự làm hay thuê cơ sở cá thể thi công.

2.2. Đơn vị điều tra: Doanh nghiệp xây dựng; UBND xã/phường có các công trình xây dựng do dân trong xã tự làm hay thuê cơ sở xây dựng cá thể thi công (sau đây gọi là xã/phường có đầu tư xây dựng); các hộ dân cư có công trình xây dựng tự làm hay thuê cơ sở cá thể thi công (sau đây gọi là hộ có đầu tư xây dựng) được chọn vào mẫu điều tra.

2.3. Phạm vi điều tra: Các doanh nghiệp xây dựng thuộc khu vực ngoài nhà nước, các xã/phường và hộ có đầu tư xây dựng được chọn vào mẫu thuộc 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (không kể các huyện đảo Cô Tô, Côn Đảo, Cồn Cỏ, Bạch Long Vĩ, Trường Sa, Hoàng Sa). Cụ thể:

Đối với doanh nghiệp xây dựng: Tiến hành điều tra hàng quý để thu thập thông tin về các hoạt động xây dựng do doanh nghiệp thực hiện cho các tổ chức, cá nhân và cho nội bộ doanh nghiệp.

Đối với xã/phường và hộ có đầu tư xây dựng: điều tra hàng quý, hàng năm để thu thập thông tin về kết quả xây dựng của các công trình do dân tự làm hay thuê cơ sở xây dựng cá thể thi công, không thu thập thông tin về các hoạt

động xây dựng do thuê các doanh nghiệp thực hiện (vì đã có trong kết quả hoạt động của doanh nghiệp xây dựng ở trên).

3. Thời kỳ điều tra và thời gian thu thập thông tin

- Điều tra thu thập thông tin về kết quả hoạt động của doanh nghiệp xây dựng, xã/phường và hộ có đầu tư xây dựng được chọn vào mẫu điều tra quý từ ngày 01 đến ngày 12 tháng cuối quý sau quý báo cáo. Số liệu thu thập là số thực hiện quý báo cáo và dự tính quý tiếp theo.

- Điều tra thu thập thông tin về kết quả hoạt động tại xã/phường và hộ có đầu tư xây dựng được chọn vào mẫu điều tra năm từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 15 tháng 03 hàng năm. Số liệu thu thập là số thực hiện năm trước.

4. Nội dung điều tra, phiếu điều tra

4.1. Nội dung điều tra

4.1.1. Thông tin định danh

Tên, địa chỉ (tỉnh/ thành phố, huyện/ quận/ thị xã/ thành phố thuộc tỉnh, xã/ phường, số điện thoại, fax, email), ngành hoạt động chính, loại hình kinh tế.

4.1.2. Thông tin về kết quả sản xuất kinh doanh

- Chi phí cho hoạt động xây dựng;
- Lợi nhuận hoạt động xây dựng;
- Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp;
- Khối lượng công trình xây dựng hoàn thành (phân theo loại công trình);
- Giá trị xây dựng thực hiện trong năm.

4.2. Phiếu điều tra: Cuộc điều tra áp dụng 6 loại phiếu:

(1) Phiếu số 01/XDDN-Q: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động xây dựng: *Áp dụng cho các doanh nghiệp xây dựng được chọn mẫu điều tra hàng quý.*

(2) Phiếu số 02/XDXP-Q: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng của xã/phường/thị trấn: *Áp dụng cho các xã/phường có đầu tư xây dựng được chọn mẫu điều tra hàng quý.*

(3) Phiếu số 03/XDH-Q: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng của hộ dân cư: *Áp dụng cho các hộ có đầu tư xây dựng được chọn mẫu điều tra hàng quý.*

(4) Phiếu số 04/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng của xã/phường/thị trấn: *Áp dụng cho các xã/phường có đầu tư xây dựng được chọn mẫu điều tra hàng năm.*

(5) Phiếu số 05/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình, hạng mục công trình hoàn thành trong năm của xã/phường/thị trấn: *Áp dụng cho các xã/phường có đầu tư xây dựng được chọn mẫu điều tra hàng năm.*

(6) Phiếu số 06/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng và nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư: *Áp dụng cho các hộ có đầu tư xây dựng được chọn mẫu điều tra hàng năm.*

Nội dung chi tiết các phiếu điều tra được đề cập trong phần phụ lục.

5. Danh mục sử dụng trong điều tra

Có 3 bảng danh mục sử dụng trong cuộc điều tra:

- Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VSIC 2007) ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra.

- Bảng danh mục công trình/hạng mục công trình xây dựng ban hành kèm theo phương án điều tra.

6. Loại điều tra, phương pháp điều tra

6.1. Loại điều tra

Cuộc điều tra thu thập thông tin doanh nghiệp xây dựng theo quý, xã/phường và hộ có đầu tư xây dựng theo quý, năm là loại điều tra chọn mẫu. Danh sách mẫu các doanh nghiệp và địa bàn điều tra hoạt xây dựng do Cục Thống kê cập nhật hàng năm để thực hiện điều tra.

6.1.1. Chọn mẫu doanh nghiệp xây dựng cho điều tra quý

Căn cứ vào danh sách doanh nghiệp ngoài nhà nước trong điều tra doanh nghiệp hàng năm để lập và cập nhật dần chọn mẫu. Mẫu chọn theo nguyên tắc đại diện cho từng ngành cấp 2 theo VSIC 2007. Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Mẫu điều tra của doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước được chọn đại diện cho cấp tỉnh với dần chọn mẫu là các doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước được xếp theo độ dốc doanh thu thuần.

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số doanh nghiệp xây dựng dưới 300 doanh nghiệp, số doanh nghiệp được chọn là các doanh

ngành trong từng ngành cấp 2 tính từ trên xuống có tổng doanh thu thuần cộng dồn chiếm 75% tổng doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2 của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng.

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số doanh nghiệp xây dựng từ 300 doanh nghiệp trở lên, số doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp trong từng ngành cấp 2 tính từ trên xuống có tổng doanh thu thuần cộng dồn chiếm 60% tổng doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2 của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng.

Riêng thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, số doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp trong từng ngành cấp 2 tính từ trên xuống có tổng doanh thu thuần cộng dồn chiếm 50% tổng doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2 của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng.

6.1.2. Chọn mẫu xã/phường và hộ cho điều tra quý và năm

Trên cơ sở dàn mẫu chủ của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 với quy mô mẫu 15%, dàn mẫu là danh sách các địa bàn điều tra được lập tuần tự theo danh mục các đơn vị hành chính cấp xã trong từng huyện/quận. Cả nước có 684 dàn mẫu thuộc 684 huyện/quận.

Điều tra năm là 30% số địa bàn trong tổng số địa bàn mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009. Điều tra quý là 25% số địa bàn điều tra năm. Địa bàn điều tra chọn theo nguyên tắc ngẫu nhiên.

Bước 1: Tính khoảng cách chọn mẫu bằng cách lấy tổng số địa bàn điều tra trong huyện/quận chia cho số địa bàn điều tra đã chọn để xác định khoảng cách chọn (k) theo công thức:

$$k = \frac{\text{Tổng số địa bàn trong huyện/quận}}{\text{Số địa bàn được chọn điều tra}}$$

Bước 2: Địa bàn đầu tiên được chọn ngẫu nhiên (giả sử là số “b”, điều kiện : $b \leq k$), các địa bàn tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên 1,2,3,...và dừng lại khi chọn đủ số địa bàn mẫu cần thiết.

Tại mỗi địa bàn điều tra được chọn, trước khi điều tra, tiến hành rà soát những hộ có đầu tư xây dựng trong năm. Tiến hành điều tra toàn bộ các hộ có đầu tư xây dựng trong địa bàn điều tra.

Địa bàn mẫu thuộc xã/phường nào, xã/phường đó được chọn vào mẫu điều tra.

6.1.3. Thay thế trong trường hợp mất mẫu

Toàn bộ danh sách mẫu của doanh nghiệp xây dựng và xã/phường, địa bàn điều tra do Tổng cục Thống kê chọn và gửi về cho các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Trong trường hợp mất mẫu doanh nghiệp, Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bổ sung mẫu doanh nghiệp cùng địa bàn huyện/quận có doanh thu cao nhất trong số các doanh nghiệp cùng ngành cấp 2 còn lại không nằm trong mẫu.

- Địa bàn điều tra được phân định trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 đến nay có thể thay đổi, tất cả các địa bàn chọn mẫu phải rà soát lại hàng năm nhằm phát hiện các trường hợp cần xử lý sau đây:

+ Địa bàn được chọn không còn tồn tại (do giải toả hay một lý do nào khác) thì quy định được thay bằng một địa bàn liền kề được chọn theo thứ tự Bắc – Nam – Đông – Tây. Địa bàn thay thế cũng phải được rà soát và Cục Thống kê thông báo thay đổi đó với Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư để điều chỉnh vào danh sách địa bàn điều tra. Với các địa bàn có vấn đề về xã hội, kinh tế, chính trị cần thay đổi thì cũng xử lý tương tự.

+ Địa bàn được chọn ở vùng sâu và xa, khó điều tra, hoặc không đại diện như có chương trình, dự án, hoặc mới ra thành thị, mới có đường giao thông đi qua, mật độ xây dựng quá dày, cần thay thế địa bàn khác, địa bàn thay thế cũng phải được rà soát và Cục Thống kê thông báo thay đổi đó với Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư để điều chỉnh vào danh sách địa bàn điều tra.

6.1.4. Cập nhật sơ đồ, bảng kê của địa bàn và bổ sung, thay thế địa bàn

Trước khi tiến hành điều tra, công tác cập nhật, rà soát, hiệu chỉnh sơ đồ, bảng kê có ý nghĩa quan trọng nhằm xác định những trường hợp thực tế đã thay đổi so với lúc lập dàn mẫu như: Cả địa bàn đã di chuyển do quy hoạch của Nhà nước, hộ dân cư có biến động. Trên cơ sở mẫu đã chọn, Cục Thống kê tiến hành rà soát và đề xuất những mẫu cần thay đổi như: Doanh nghiệp mẫu đã giải thể, địa bàn mẫu ở vùng sâu, xa không thể điều tra, hoặc địa bàn không đại diện (ví dụ: địa bàn có chương trình 135 của nhà nước, vùng dân cư hoặc thị trấn mới mở nên tất cả các hộ thuộc địa bàn đều có đầu tư xây dựng...).

6.2. Phương pháp thu thập thông tin

Thu thập thông tin theo hai phương pháp: Gián tiếp và phỏng vấn trực tiếp.

- Phương pháp điều tra gián tiếp: Áp dụng đối với các doanh nghiệp xây dựng có thực hiện chế độ hạch toán kế toán, có đủ điều kiện để ghi thông tin chính xác vào phiếu điều tra. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức hội nghị tập huấn giới thiệu mục đích, ý nghĩa, nội dung, hướng dẫn cách ghi phiếu và yêu cầu các doanh nghiệp định kỳ hàng quý gửi báo cáo về Cục Thống kê theo đúng nội dung và thời gian qui định của phương án điều tra.

- Phương pháp phỏng vấn trực tiếp: Áp dụng đối với các đơn vị điều tra là xã/phường và hộ có đầu tư xây dựng. Điều tra viên trực tiếp đến Ủy ban nhân dân xã/phường và hộ được chọn điều tra, gặp đối tượng phù hợp ở cấp xã/phường và hộ, giới thiệu mục đích, ý nghĩa, nội dung và cùng với cán bộ của xã, phường và chủ hộ thu thập, tính toán số liệu để ghi vào phiếu điều tra.

Để thực hiện thuận lợi điều tra trực tiếp các hộ, điều tra viên cần tuyển chọn là cán bộ thống kê xã/phường hoặc các trưởng thôn, ấp, tổ trưởng tổ dân phố.

7. Tổng hợp và biểu đầu ra của điều tra

7.1. Tổng hợp kết quả điều tra

Giá trị sản xuất xây dựng của từng tỉnh/thành phố được tổng hợp từ giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp, khu vực xã/phường và khu vực hộ. Phương pháp suy rộng giá trị sản xuất xây dựng của từng khu vực như sau:

7.1.1. Khu vực doanh nghiệp

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng của doanh nghiệp trong từng ngành cấp 2:

$$\text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng của doanh nghiệp trong từng ngành cấp 2} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng của doanh nghiệp được chọn mẫu}}{\text{Tỷ lệ mẫu được chọn}} \times 100$$

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp của từng tỉnh/thành phố là tổng giá trị sản xuất xây dựng của doanh nghiệp xây dựng của các ngành xây dựng cấp 2 .

7.1.2. Khu vực xã/phường

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng khu vực xã/phường trong từng huyện/quận:

$$\text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng của xã/phường trong huyện/quận} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng của các xã/phường được chọn mẫu trong huyện/quận}}{\text{Số xã/phường được chọn mẫu trong huyện/quận}} \times \text{Tổng số xã/phường trong huyện/quận}$$

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực xã/phường của từng tỉnh/thành phố là tổng giá trị sản xuất xây dựng của xã/phường trong từng huyện/quận.

7.1.3. Khu vực hộ

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng khu vực hộ trong từng huyện/quận:

$$\text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng của khu vực hộ trong huyện/quận} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng của các địa bàn được chọn mẫu trong huyện/quận}}{\text{Số địa bàn được chọn mẫu trong huyện/quận}} \times \text{Tổng số địa bàn trong huyện/quận}$$

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực hộ của từng tỉnh/thành phố là tổng giá trị sản xuất xây dựng của khu vực hộ trong từng huyện/quận.

7.2. Biểu đầu ra của điều tra

Các biểu tổng hợp kết quả điều tra được thể hiện trong phần phụ lục.

8. Kế hoạch tiến hành

Kế hoạch điều tra được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Chuẩn bị điều tra: thực hiện từ tháng 10 đến tháng 12 của năm trước, gồm các công việc:

- (1) Xây dựng phương án điều tra hoặc bổ sung hoàn thiện phương án điều tra;
- (2) Bổ sung mẫu điều tra (nếu có phát sinh);
- (3) In tài liệu hướng dẫn và phiếu điều tra;
- (4) Tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên ở cấp tỉnh/thành phố và cấp huyện/quận (tùy điều kiện cụ thể từng năm);

Bước 2: Triển khai điều tra

Triển khai điều tra thu thập thông tin, kiểm tra, đánh ký mã hiệu, nhập tin:

- Chi cục Thống kê cấp huyện/quận tiến hành điều tra kết quả hoạt động đầu tư xây dựng của xã/phường và hộ. Trước khi tiến hành điều tra hộ có đầu tư xây dựng, cần tiến hành điều tra rà soát và lập danh sách các hộ có đầu tư xây dựng trên địa bàn đã được chọn điều tra.

Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành điều tra kết quả hoạt động xây dựng của doanh nghiệp. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số lượng doanh nghiệp xây dựng điều tra hàng quý nhiều, có thể phân cấp điều tra doanh nghiệp cho Chi cục Thống kê cấp huyện/quận.

- Thời gian điều tra:

Điều tra hàng quý: Tiến hành từ ngày 01 đến ngày 12 các tháng cuối quý sau quý báo cáo.

Điều tra hàng năm: Tiến hành từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 15 tháng 03 hàng năm.

Bước 3: Xử lý tổng hợp số liệu, làm báo cáo

Cuộc điều tra được xử lý tổng hợp tập trung bằng máy tính như sau:

Tổng cục Thống kê xây dựng chương trình phần mềm nhập tin và kiểm tra tính hợp lý của số liệu, suy rộng và tổng hợp kết quả cho toàn bộ cuộc điều tra.

Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc phân cấp Chi cục Thống kê thuộc địa phương mình kiểm tra, chỉnh lý, đánh ký mã hiệu và nhập tin toàn bộ phiếu điều tra đã thu thập trên địa bàn.

Sau khi số liệu nhập tin được nghiệm thu đạt yêu cầu, các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sử dụng chương trình phần mềm thống nhất trong cả nước do Tổng cục Thống kê xây dựng để tổng hợp số liệu làm báo cáo. Thời gian thực hiện như sau:

- *Đối với báo cáo quý:*

+ Ở cấp tỉnh/thành phố: thực hiện từ ngày 13 đến ngày 16 tháng cuối quý sau quý báo cáo từ điều tra hàng quý đối với doanh nghiệp xây dựng; xã/phường và hộ có đầu tư xây dựng. Truyền dữ liệu gốc về Tổng cục (bằng file – tệp tin) chậm nhất là ngày 17 tháng cuối quý sau quý báo cáo.

+ Ở cấp Trung ương: thực hiện từ ngày 18 đến ngày 22 tháng cuối quý sau quý báo cáo.

- *Đối với báo cáo năm:*

+ Ở cấp tỉnh/thành phố:

Đối với số liệu khu vực điều tra xã/phường và hộ có đầu tư xây dựng, số liệu khu vực cá thể xây dựng: Thực hiện từ ngày 16 tháng 03 đến ngày 15 tháng 5 hàng năm, truyền dữ liệu gốc về Tổng cục chậm nhất là ngày 16 tháng 5 hàng năm.

Đối với số liệu doanh nghiệp xây dựng lấy từ nguồn số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm: Truyền dữ liệu gốc về Tổng cục chậm nhất là ngày 31 tháng 8 hàng năm.

+ Ở cấp Trung ương: Thực hiện từ ngày 16 tháng 5 hàng năm đối với số liệu khu vực cá thể xây dựng, xã/phường và hộ có đầu tư xây dựng; từ ngày 1 tháng 9 hàng năm đối với số liệu khu vực doanh nghiệp xây dựng.

9. Tổ chức thực hiện

9.1. Chỉ đạo điều tra

Ở cấp Trung ương, Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư phối hợp với Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin và các đơn vị liên quan xây dựng phương án điều tra, chỉ đạo triển khai thực hiện.

Ở cấp tỉnh/thành phố, Lãnh đạo Cục Thống kê trực tiếp chỉ đạo thực hiện.

9.2. Tổ chức điều tra

Cuộc điều tra được tổ chức thực hiện thống nhất từ Trung ương đến tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư và các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn, triển khai điều tra và tổ chức xử lý tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu thống kê xây dựng hàng quý, năm để cung cấp cho các cơ quan quản lý Nhà nước các cấp và các đối tượng dùng tin khác.

10. Kinh phí

Kinh phí điều tra từ nguồn ngân sách Nhà nước do Tổng cục Thống kê cấp trong kinh phí điều tra thường xuyên để thực hiện những nội dung theo phương án điều tra.

Vụ trưởng Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được cấp theo chế độ tài chính hiện hành, bảo đảm điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Đỗ Thúc

PHỤ LỤC

Phiếu số: 01/XDDN-Q

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

(Áp dụng đối với doanh nghiệp
có hoạt động chính là xây dựng)

Quý ... năm ...

Mã số DN: *CQ TK ghi*

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố

--	--

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

--	--	--	--

Xã/phường/thị trấn:

--	--	--	--	--	--

Thôn, ấp (Số nhà, đường phố)

Số điện thoại: Fax: Email:

Ngành hoạt động chính:

--	--	--	--	--	--

Loại hình kinh tế doanh nghiệp :

--	--

Kết quả hoạt động sản xuất

Đơn vị tính : Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng	01			
2. Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp	02			
3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng	03			
4. Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp	04			
5. Giá trị sản xuất xây lắp (05=01+02+03+04=06+07+08+09)	05			
<i>Giá trị sản xuất chia theo loại công trình:</i>				
Công trình nhà ở	06			
Công trình nhà không để ở	07			
Công trình kỹ thuật dân dụng	08			
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	09			

Điều tra viên
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...
Giám đốc (Chủ DN)
(Ký, đóng dấu)

Phiếu số: 02/XDXP-Q

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CỦA XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Quý ... năm ...

Tỉnh/thành phố CQ TK ghi
□ □
Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh: □ □ □ □
Xã/phường/thị trấn: □ □ □ □ □ □
Điện thoại: Fax:

Tổng chi đầu tư xây dựng chia theo loại công trình

(Bao gồm cả công trình xây mới hoặc sửa chữa lớn và nâng cấp, mở rộng; **Không bao gồm** chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, tiền thuê hoặc mua quyền sử dụng đất).

Đơn vị tính : Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01=02+...+05)	01			
Công trình nhà ở	02			
Công trình nhà không để ở	03			
Công trình kỹ thuật dân dụng	04			
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	05			

Điều tra viên
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...
Chủ tịch xã/phường
(Ký, đóng dấu)

Phiếu số: 03/XDH-Q

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA
HỘ DÂN CƯ

Quý ... Năm ...

CQ TK ghi

Tỉnh/thành phố

--	--

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

--	--	--

Xã/phường/thị trấn:

--	--	--	--	--

Tên địa bàn điều tra: Địa bàn số

--	--	--

Họ tên chủ hộ: Hộ số

--	--	--

Điện thoại:

Tổng chi đầu tư xây dựng chia theo loại công trình

(Bao gồm cả công trình xây mới hoặc sửa chữa, nâng cấp, mở rộng; Không bao gồm tiền thuê hoặc mua quyền sử dụng đất).

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01=02+03)	01			
Công trình nhà ở	02			
Công trình xây dựng khác	03			

Điều tra viên
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...
Chủ hộ
(Ký, họ tên)

Phiếu số: 04/XDXP-N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Năm ...

Tỉnh/thành phố *CQ TK ghi*
Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:
Xã/phường/thị trấn:
Điện thoại: Fax:

Tổng chi đầu tư xây dựng chia theo loại công trình

(Bao gồm cả công trình xây mới hoặc sửa chữa lớn và nâng cấp, mở rộng; **Không bao gồm** chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, tiền thuê hoặc mua quyền sử dụng đất).

Đơn vị tính : Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện trong năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+03+04+05)	01	
Công trình nhà ở	02	
Công trình nhà không để ở	03	
Công trình kỹ thuật dân dụng	04	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	05	

Điều tra viên

(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...

Chủ tịch xã/phường

(Ký, đóng dấu)

Phiếu số: 05/XDXP-N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

VỀ CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
HOÀN THÀNH TRONG NĂM CỦA
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
Năm ...

CQ TK ghi

Tỉnh/thành phố

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Điện thoại: Fax:

Công trình, hạng mục công trình hoàn thành trong năm

Tên công trình/hạng mục công trình	Mã CT/HMCT	Đơn vị tính	Khối lượng hoàn thành	Giá trị CT/HMCT hoàn thành (Triệu đồng)
A	B	C	1	2

Điều tra viên
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...
Chủ tịch xã/phường
(Ký, đóng dấu)

Phiếu số: 06/XDH-N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ NHÀ TỰ XÂY, TỰ Ở HOÀN THÀNH
TRONG NĂM CỦA HỘ DÂN CƯ
Năm ...

CQ TK ghi

Tỉnh/thành phố

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Tên địa bàn điều tra: Địa bàn số

Họ tên chủ hộ: Hộ số

Điện thoại:

1. Tổng chi cho đầu tư xây dựng công trình trong năm

(Bao gồm cả công trình xây mới hoặc sửa chữa, nâng cấp, mở rộng; Không bao gồm tiền thuê hoặc mua quyền sử dụng đất).

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện trong năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+03)	01	
Công trình nhà ở	02	
Công trình xây dựng khác	03	

2. Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Tên chỉ tiêu	Mã số	Diện tích hoàn thành (m ²)	Tổng chi phí xây dựng (Triệu đồng)
A	B	1	2
1. Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng (01=02+...+05)	01		
Nhà kiên cố	02		
Nhà bán kiên cố	03		
Nhà khung gỗ lâu bền	04		
Nhà khác	05		
2. Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	06		
3. Nhà biệt thự	07		

... ngày ... tháng ... năm ...

Điều tra viên
(Ký, họ tên)

Chủ hộ
(Ký, họ tên)

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ CÁCH GHI PHIẾU ĐIỀU TRA
PHIẾU SỐ 01/XDDN-Q
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG
(Quý)

Tên doanh nghiệp: Ghi đầy đủ tên của doanh nghiệp như trong giấy phép đăng ký kinh doanh.

Mã số thuế của doanh nghiệp: Ghi mã số thuế của doanh nghiệp đã được cơ quan thuế cấp.

Địa chỉ: Ghi địa chỉ nơi đặt văn phòng chủ quản của doanh nghiệp. Cán bộ Thống kê đánh mã huyện /quận; Tỉnh/TP theo qui định trong Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam.

Ngành hoạt động chính: Ghi cụ thể ngành hoạt động xây dựng chính của doanh nghiệp theo Hệ thống ngành Kinh tế Việt Nam 2007 (VSIC 2007) cấp 5. Ngành hoạt động xây dựng chính của doanh nghiệp được xác định theo phương pháp từ trên xuống căn cứ vào hoạt động tạo ra giá trị tăng thêm lớn nhất trong số các hoạt động xây dựng do doanh nghiệp thực hiện. Trường hợp doanh nghiệp xây dựng không đủ thông tin để tính giá trị tăng thêm thì sử dụng một số tiêu chí thay thế theo thứ tự ưu tiên lần lượt dưới đây:

- + Giá trị sản xuất theo từng hoạt động xây dựng của doanh nghiệp;
- + Doanh thu từng hoạt động xây dựng của doanh nghiệp;
- + Số lao động làm việc trong từng hoạt động xây dựng của doanh nghiệp.

Hoạt động xây dựng bao gồm: Xây dựng công trình chung và xây dựng chuyên biệt. Cần thống kê toàn bộ các hoạt động xây dựng công trình mới, sửa chữa, mở rộng, cải tạo, lắp ghép các cấu trúc, cấu kiện đúc sẵn trên mặt bằng xây dựng và bao gồm cả việc xây dựng các công trình tạm.

Loại hình kinh tế doanh nghiệp : Ghi mã phù hợp với loại hình doanh nghiệp vào ô qui định.

Cột A:

1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng là các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính

vào xây dựng như : Chi phí cho thuê máy móc , thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng...

Cụ thể bao gồm các khoản sau:

+ Chi phí vật liệu trực tiếp : Là toàn bộ giá trị vật liệu , cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào công trình.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của Tài khoản “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp” và từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh về vật liệu.

Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng , nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng , loại trừ giá trị vật liệu , nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

+ Chi phí nhân công trực tiếp : Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (Không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: Toàn bộ tiền công, tiền lương, các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí nhân công trực tiếp” và các sổ kế toán lương.

+ Chi phí sử dụng máy móc thi công : Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc (gồm lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương), chi phí nhiên liệu , điện năng, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa , chi phí duy tu , bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị ; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “chi phí sử dụng máy thi công”.

+ Chi phí sản xuất chung : Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý tổ, đội (bộ phận sản xuất tại công trường); Các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, công nhân điều khiển máy thi công; Chi phí vật liệu dùng để sửa

chữa, bảo dưỡng tài sản, công cụ dụng cụ... ở tổ, đội sản xuất; Chi phí khấu hao TSCĐ (thiết bị, máy móc...) sử dụng tại đội sản xuất; Các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...) phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội và chi phí bằng tiền khác.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung” loại trừ phần ghi giảm chi phí sản xuất chung, chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ (nếu đã ghi ở phần chi phí do nhà thầu phụ thi công).

+ Chi phí quản lý kinh doanh gồm : Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý quản lý doanh nghiệp gồm chi phí nhân viên quản lý (Lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý d oanh nghiệp và các chi phí khác (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” loại trừ phần hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

Trường hợp doanh nghiệp xây dựng có hạch toán riêng tài khoản “Chi phí bán hàng” của hoạt động xây dựng, ghi gộp số liệu phát sinh bên Có của tài khoản này vào “Chi phí quản lý kinh doanh”.

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công : Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Lưu ý: Nếu doanh nghiệp có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc bên có của tài khoản “chi phí sản xuất chung – dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ”.

+ Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Là lãi phải trả do doanh nghiệp vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí tài chính”, phần dùng cho hoạt động xây dựng.

+ Chi phí khác: Là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

2. Giá trị vật liệu xây dựng nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp: Là giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cấp được sử dụng trong kỳ, nhưng chưa được tính vào “Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng”.

3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng : Gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng ; Lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng . Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính . Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng bằng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản về giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động xây dựng.

4. Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp: Là tổng số thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ (không tính các khoản thuế kỳ trước chuyển sang). Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ thuế GTGT khấu trừ trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp theo định mức.

5. Giá trị sản xuất xây lắp: Là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế qui hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển đi kèm. Tính vào giá trị sản xuất ngành xây dựng các hoạt động sản xuất phụ khác nếu không tách riêng được nhưng không quá 10% so với hoạt động chính.

Giá trị sản xuất xây lắp bao gồm:

- (1) Tổng chi phí hoạt động xây dựng;
- (2) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có);
- (3) Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng, lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng;
- (4) Thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp trong kỳ.

Phân bổ giá trị sản xuất của hoạt động xây dựng cho các loại công trình: Nhà ở; Nhà không để ở; Công trình kỹ thuật dân dụng và hoạt động xây dựng chuyên dụng.

Nhà ở là nhà cho một gia đình và nhà cho nhiều gia đình bao gồm cả các tòa nhà cao tầng. Nhà ở bao gồm nhà ở chung cư và nhà ở riêng lẻ.

- Nhà ở chung cư: Là nhà ở hai tầng trở lên có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho nhiều căn hộ gia đình, cá nhân.

- Nhà ở riêng lẻ (bao gồm cả nhà biệt thự): Là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân. Riêng nhà biệt thự có thêm sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa, ...), có tường rào và lối ra vào riêng biệt.

Nhà không để ở là nhà dành cho sản xuất công nghiệp (nhà máy, xưởng sản xuất...); Nhà dùng cho thương mại (trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng, nhà hàng ăn uống giải khát, nhà kho, nhà ga, bãi đỗ xe...); công trình giáo dục (nhà trẻ, trường học...); Công trình y tế (bệnh viện, phòng khám, trạm y tế, nhà điều dưỡng...); Công trình thể thao trong nhà; Công trình văn hoá (trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hoá, rạp chiếu phim, rạp xiếc, bảo tàng, thư viện, nhà thờ, chùa...); Công trình thông tin, truyền thông (bưu điện, bưu cục...); Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà khách, nhà nghỉ, trụ sở làm việc;...

Công trình kỹ thuật dân dụng là các công trình lớn như đường ô tô, đường phố, cầu cống, đường sắt, sân bay, cảng và các dự án thủy lợi khác, hệ thống thủy lợi, các công trình công nghiệp, đường ống và đường điện, các khu thể thao ngoài trời. Tính vào loại công trình này toàn bộ công trình mới, sửa chữa, mở rộng và cải tạo, lắp ghép các công trình đúc sẵn trên công trường và xây dựng mang tính tạm thời.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng gồm các công trình đặc biệt đáp ứng mục tiêu sử dụng, khai thác riêng. So với các công trình khác đòi hỏi thiết bị và trình độ tay nghề được chuyên môn hóa như: Đóng cọc, san nền, đổ khung, đổ bê tông, xếp gạch, xây ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, lắp đặt kết cấu thép; Hoạt động lắp đặt các loại trang thiết bị mà chức năng xây dựng phải làm như hoạt động thăm dò, lắp đặt hệ thống sưởi hoặc làm mát, thông gió, đặt ăng-ten, chuông báo động, cầu thang máy, hệ thống chống cháy nổ, chiếu sáng, ...; Hoạt động hoàn thiện công trình liên quan tới việc hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất...

Việc thuê thiết bị có người điều khiển đi kèm được phân theo hoạt động xây dựng liên quan.

*** Cột 1, 2 và 3 ghi tất cả các chỉ tiêu trong phiếu điều tra như sau:**

Cột 1: Ghi số thực hiện chính thức quý báo cáo.

Cột 2: Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Cột 3: Ghi số dự tính quý tiếp theo.

Lưu ý: Với các công trình đã hoàn thành, chỉ tính giá trị xây dựng đã thực hiện trong kỳ, không tính phần xây dựng trong các kỳ trước chuyển sang; Với các công trình xây dựng dở dang, chỉ tính giá trị xây dựng phát sinh trong kỳ.

PHIẾU SỐ 02/XDXP-Q
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
(Quý)

Phiếu này thu thập thông tin đối với các công trình hoặc hạng mục công trình thực hiện trong kỳ do xã/phường đầu tư và tự tổ chức xây dựng dưới hình thức huy động công đóng góp của nhân dân trong xã /phường hoặc thuê thợ xây dựng cá thể thực hiện, không tính các công trình xây dựng do xã /phường thuê các doanh nghiệp hạch toán độc lập chuyên xây dựng thực hiện.

Phiếu này cũng thu thập thông tin đối với các công trình xây dựng không do xã/phường làm chủ đầu tư và tự tổ chức xây dựng mà do dân đóng góp và tự đầu tư xây dựng nhưng với mục đích phục vụ cộng đồng, được thực hiện trên địa bàn xã/phường như: đền, chùa, miếu, nhà thờ công giáo, đường giao thông nông thôn xóm, hệ thống thoát nước, công trình vệ sinh môi trường chung...

Đầu tư xây dựng của xã/phường gồm các hoạt động đầu tư xây dựng công trình mới, sửa chữa, mở rộng, cải tạo, lắp ghép cấu trúc, cấu kiện đúc sẵn trên mặt bằng xây dựng và cả việc xây dựng các công trình tạm, các công việc chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được tính cho ngành xây dựng thực tế đã thực hiện được trong kỳ báo cáo trên địa bàn xã/phường.

Xã/phường thường đầu tư xây dựng công trình công cộng phục vụ cho dân cư trong địa phương như:

- Nhà ở: Nhà xây dựng để ở do xã/phường tự tổ chức xây dựng chủ yếu là các công trình nhà ở tình nghĩa, nhà ở tình thương được xây dựng để tặng cho các đối tượng chính sách như gia đình có công với cách mạng, thương binh,

bệnh binh, mẹ hoặc con liệt sĩ và các đối tượng chính sách khác như diện đói nghèo, tàn tật, tai nạn chiến tranh, đối tượng bị thiên tai...;

- Trụ sở làm việc;
- Trường học, nhà trẻ, nhà mẫu giáo;
- Trạm y tế;
- Các công trình văn hoá : Nhà văn hoá , đài tưởng niệm , đình chùa được xếp hạng di tích lịch sử ...
- Đường giao thông nông thôn;
- Công trình thuỷ lợi : Trong công trình thuỷ lợi , phần các công trình đầu mối là các trạm bơm, cống cấp, thoát nước.
- Các công trình khác.

Tổng chi đầu tư xây dựng của xã/phường là tổng các chi phí phát sinh thực tế cho đầu tư xây dựng trong kỳ báo cáo gồm:

- + Chi phí vật liệu : Là toàn bộ giá trị vật liệu , cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào thực thể công trình;
- + Chi phí nhân công : Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào hoạt động xây dựng do xã /phường đầu tư; Công của dân tự nguyện đóng góp dưới dạng nhà nước và nhân dân cùng làm cũng được tính vào chi phí nhân công;
- + Chi phí thuê máy thi công;
- + Chi phí khác phát sinh trong quá trình thi công.

Trong tổng chi đầu tư xây dựng, phải trừ đi các khoản thu phát sinh bất thường trong quá trình thi công như thu do tiêu thụ phế liệu xây dựng; thu do bán giàn giáo, cốp pha đã sử dụng xong, ...

Giá trị sản xuất hoạt động đầu tư xây dựng xã/phường bằng tổng chi cho đầu tư xây dựng của xã/phường.

Cần phân bổ Tổng chi đầu tư xây dựng cho các loại công trình: Nhà ở; Nhà không để ở; Công trình kỹ thuật dân dụng và hoạt động xây dựng chuyên dụng (các loại công trình được giải thích ở phiếu 01/DN XD-Q).

Giá trị xây dựng thực hiện trong kỳ **không** bao gồm chi phí đền bù , giải phóng mặt bằng , giá trị đất (kể cả đất do xã , phường tự bỏ ra xây dựng hay bỏ tiền ra mua).

Lưu ý: Với các công trình đã hoàn thành, chỉ tính giá trị xây dựng đã thực hiện được trong kỳ, không tính phần xây dựng trong các kỳ trước chuyển sang; Với các công trình xây dựng dở dang, chỉ tính giá trị xây dựng phát sinh trong kỳ.

PHIẾU SỐ 03/XDH-Q
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA HỘ DÂN CƯ
(Quý)

Phiếu này chỉ thu thập thông tin về xây dựng do hộ dân cư trực tiếp đầu tư và tự tổ chức thi công hoặc thuê thợ cá thể thi công. Không tính công trình xây dựng do hộ đầu tư nhưng thuê doanh nghiệp thi công (vì kết quả hoạt động DN xây dựng đã thu thập được qua phiếu 01/DN XD-Q).

Hoạt động đầu tư xây dựng của hộ dân cư gồm các hoạt động đầu tư xây dựng công trình mới, sửa chữa, mở rộng, cải tạo, các công việc chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được tính cho ngành xây dựng thực tế đã thực hiện trong kỳ báo cáo.

Hộ dân cư đầu tư xây dựng chủ yếu là công trình nhà ở. Tính vào chi phí xây dựng nhà ở của hộ dân cư là phần chi phí xây dựng công trình dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ dân cư. Riêng với nhà riêng lẻ ở nông thôn, chi phí xây dựng công trình nhà ở chỉ tính phần chi phí xây dựng ngôi nhà chính để ở, chi phí xây dựng các ngôi nhà phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở được tính vào chi phí xây dựng công trình khác. Ngoài ra, hộ dân cư có thể còn xây dựng một số công trình khác phục vụ sản xuất như chuồng trại chăn nuôi, đào ao, lập vườn... Phần chi phí này cũng được tính vào chi phí xây dựng công trình khác. Lưu ý chỉ tính chi phí xây dựng công trình, không phải là đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Ví dụ: Hộ dân cư đầu tư xây dựng trại chăn nuôi lợn có diện tích là 100 m² được tính là chi phí xây dựng, mọi chi phí khác như mua lợn giống, thức ăn v.v... Không tính là đầu tư xây dựng.

Chi phí đầu tư xây dựng hộ dân cư bao gồm:

+ Chi phí vật liệu: Là toàn bộ giá trị vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào thực thể công trình;

+ Chi phí nhân công: Là toàn bộ chi phí phải trả công thợ, kể cả công của người trong gia đình đóng góp cũng qui ước tính ra giá trị ngày công để ghi đủ chi phí;

+ Chi phí thuê máy thi công;

+ Chi phí khác phát sinh trong quá trình thi công.

Trong tổng chi đầu tư xây dựng, phải trừ đi các khoản thu phát sinh bất thường trong quá trình thi công như thu do tiêu thụ phế liệu xây dựng; thu do bán giàn giáo, cốp pha đã sử dụng xong v.v... Cần phân bổ Tổng chi đầu tư xây dựng cho các loại công trình: Nhà ở; Công trình xây dựng khác.

Giá trị sản xuất xây dựng của hộ dân cư bằng tổng chi đầu tư xây dựng của hộ. Giá trị xây dựng thực hiện trong năm không bao gồm tiền thuê hoặc mua quyền sử dụng đất.

Lưu ý: Với các công trình đã hoàn thành, chỉ tính giá trị xây dựng đã thực hiện được trong kỳ, không tính phần xây dựng trong các kỳ trước chuyển sang; Với các công trình xây dựng dở dang, chỉ tính giá trị xây dựng phát sinh trong kỳ.

PHIẾU SỐ 04/XDXP-N
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG CỦA XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
(Năm)

Nội dung các chỉ tiêu tương tự như Phiếu số: 02/XDXP-Q: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng của xã/phường/thị trấn

PHIẾU SỐ 05/XDXP-N
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH,
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRONG NĂM
CỦA XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
(Năm)

Công trình là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành và bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: Tên công trình/ hạng mục công trình: Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có). Chỉ ghi công trình/hạng mục công trình có trong danh mục.

Cột B và C: Mã công trình/hạng mục công trình, đơn vị tính: Cán bộ thống kê ghi mã công trình/hạng mục công trình và đơn vị tính theo đúng danh mục công trình/hạng mục công trình xây dựng hiện hành.

Cột 1 và 2: Khối lượng và giá trị: Ghi toàn bộ khối lượng và giá trị của toàn bộ công trình/hạng mục công trình kể từ khi khởi công đến khi hoàn thành.

PHIẾU SỐ 06/XDH-N
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA HỘ DÂN CƯ
(Năm)

1. Tổng chi cho đầu tư xây dựng công trình trong năm

Nội dung các chỉ tiêu tương tự như Phiếu số : 03/XDH-Q: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng của hộ dân cư

2. Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Cột A:

- Nhà ở riêng lẻ: Là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân.

+ Nhà kiên cố: Gồm các loại nhà xây, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông, nhà xây mái bằng.

+ Nhà bán kiên cố: Gồm các loại nhà có tường xây, ghép gỗ, khung gỗ và có mái lợp bằng ngói, tôn, tấm lợp, tấm mạ... Hoặc xây dựng bằng các vật liệu tương đương.

+ Nhà khung gỗ lâu bền: Gồm các loại nhà có khung chịu lực làm bằng gỗ (toàn bộ phần mái do các cột bằng gỗ chắc chắn đỡ), có niên hạn sử dụng trên 15 năm, có mái bằng tranh, tre, nứa, lá, giấy dầu.

+ Nhà khác: Gồm các loại nhà không thuộc các nhóm nhà nêu trên. Loại này có kết cấu đơn giản, vật liệu thô sơ, tường nhà thường làm bằng đất, đá, lá, cót... Và mái nhà thường lợp tranh, tre, nứa, lá, giấy dầu.

- Nhà biệt thự: Là nhà ở riêng lẻ có sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa,...), có tường rào và lối ra vào riêng biệt.

Cột 1: Ghi diện tích xây dựng hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

Diện tích nhà tự xây, tự ở của hộ dân cư là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ dân cư. Riêng với nhà riêng lẻ ở nông thôn, chỉ tính cho ngôi nhà chính để ở, không tính diện tích của các ngôi nhà phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

Cột 2: Ghi tổng chi phí xây dựng công trình nhà ở của hộ dân cư.

Biểu số 01/TH-XDDN-Q

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ THỰC TẾ
KHU VỰC DOANH NGHIỆP

Quýnăm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
Tổng số (01=02+03+04=05+06+07+08)	01			
<i>Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu</i>				
Doanh nghiệp nhà nước	02			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03			
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04			
<i>Giá trị sản xuất chia theo loại công trình</i>				
Công trình nhà ở	05			
Công trình nhà không để ở	06			
Công trình kỹ thuật dân dụng	07			
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	08			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 02/TH-XDXP-Q

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ THỰC TẾ
KHU VỰC XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Quýnăm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
Tổng số (01=02+03+04+05)	01			
<i>Giá trị sản xuất chia theo loại công trình</i>				
Công trình nhà ở	02			
Công trình nhà không để ở	03			
Công trình kỹ thuật dân dụng	04			
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	05			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 03/TH-XDH-Q

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ THỰC TẾ
KHU VỰC HỘ DÂN CƯ**

Quýnăm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
Tổng số (01=02+03)	01			
<i>Giá trị sản xuất chia theo loại công trình</i>				
Công trình nhà ở	02			
Công trình xây dựng khác	03			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 01/TH-XD-N

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ THỰC TẾ

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Giá trị sản xuất chia theo loại công trình			
			Nhà ở	Nhà không để ở	Công trình kỹ thuật dân dụng	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số (01=02+03+04+05)	01					
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu						
1. Doanh nghiệp nhà nước	02					
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03					
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04					
4. Loại hình khác (05=06+07)	05					
Chia ra						
4.1. Xã/phường/thị trấn	06					
4.2. Hộ dân cư	07					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 02/TH-XD-N

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ SO SÁNH

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Giá trị sản xuất chia theo loại công trình			
			Nhà ở	Nhà không để ở	Công trình kỹ thuật dân dụng	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số (01=02+03+04+05)	01					
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu						
1. Doanh nghiệp nhà nước	02					
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03					
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04					
4. Loại hình khác (05=06+07)	05					
Chia ra						
4.1. Xã/phường/thị trấn	06					
4.2. Hộ dân cư	07					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 03/TH-XD-N

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

**CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Năm ...

Tên công trình/hạng mục công trình	Mã CT/HMCT	Đơn vị tính	Khối lượng hoàn thành				Giá trị (Triệu đồng)	
			Tổng số	Chia ra				
				Khu vực doanh nghiệp	Khu vực xã/phường/thị trấn	Khu vực hộ dân cư		
A	B	C	1	2	3	4	5	
(Ghi theo danh mục công trình/hạng mục công trình xây dựng)								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 07/TH-XD-N

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã ngành	Tên ngành	Nguồn vốn có đến 31/12				Tài sản dài hạn có đến 31/12			
		Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu			Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	DN có VĐT nước ngoài		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	DN có VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
	Chia theo ngành kinh tế								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 08/TH-XD-N

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

DOANH THU, NỢP NGÂN SÁCH CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã ngành	Tên ngành	Doanh thu thuần				Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
		Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu			Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	DN có VĐT nước ngoài		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	DN có VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
	Chia theo ngành kinh tế								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 09/TH-XD-N

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

NHÀ TỰ XÂY, TỰ Ở HOÀN THÀNH TRONG NĂM CỦA HỘ DÂN CƯ

Năm ...

Tên chỉ tiêu	Mã số	Diện tích hoàn thành (m²)	Tổng chi phí xây dựng (Triệu đồng)
A	B	1	2
TỔNG SỐ (01=02+07+08)	01		
1. Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng (02=03+...+06)	02		
Nhà kiên cố	03		
Nhà bán kiên cố	04		
Nhà khung gỗ lâu bền	05		
Nhà khác	06		
2. Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	07		
3. Nhà biệt thự	08		

... ngày ...tháng ...năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu

(Ký, họ tên)

Cục trưởng

(Ký, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU TỔNG HỢP XÂY DỰNG

BIỂU SỐ 01/TH-XDDN-Q GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ THỰC TẾ KHU VỰC DOANH NGHIỆP (Quý)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Giá trị sản xuất quy ước tính theo phương pháp chi phí bao gồm:

- (+) Tổng chi phí hoạt động xây dựng;
- (+) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có);
- (+) Lợi nhuận hoạt động xây dựng;
- (+) Thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp trong kỳ;

Cột A: Ghi theo loại hình sở hữu và loại công trình

Cột 1: Ghi số thực hiện quý báo cáo

Cột 2: Ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo

Cột 3: Ghi số liệu ước tính của quý tiếp theo.

2. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng quý: Phiếu số 01/XDDN-Q: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động xây dựng hàng quý áp dụng đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động chính là xây dựng.

BIỂU SỐ 02/TH-XDXP-Q GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ THỰC TẾ KHU VỰC XÃ/PHƯỜNG (Quý)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Giá trị sản xuất xây dựng của xã/phường/thị trấn được tính trực tiếp từ tổng chi phí cho hoạt động xây dựng của xã/phường/thị trấn.

Cột A: Ghi theo loại công trình, xem phần giải thích của Phiếu số 01/XDDN-Q.

Cột 1: Ghi số thực hiện quý báo cáo

Cột 2: Ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo

Cột 3: Ghi số liệu ước tính của quý tiếp theo.

2. Nguồn số liệu

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng quý: Phiếu số 02/XDXP-Q: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng của xã/phường/thị trấn hàng quý.

BIỂU SỐ 03/TH-XDH-Q **GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ THỰC TẾ** **KHU VỰC HỘ DÂN CƯ** **(Quý)**

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Giá trị sản xuất xây dựng của hộ dân cư được tính trực tiếp từ tổng chi phí cho hoạt động xây dựng của hộ dân cư.

Cột A:

Giá trị công trình nhà ở: Xem phần giải thích Phiếu số 01/XDDN-Q.

Cột 1: Ghi số thực hiện quý báo cáo

Cột 2: Ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo

Cột 3: Ghi số liệu ước tính của quý tiếp theo.

2. Nguồn số liệu

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng quý: Phiếu số 03/XDH-Q: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng của hộ dân cư hàng quý.

BIỂU SỐ 01/TH-XD-N
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ THỰC TẾ
(Năm)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất xây dựng của khu vực doanh nghiệp, xã/phường/thị trấn và hộ dân cư xem phần giải thích của biểu số 01/TH-XDDN-Q, biểu 02/TH-XDXP-Q, biểu 03/TH-XDH-Q.

Cột 1: Ghi tổng số giá trị sản xuất xây dựng theo giá thực tế.

Cột 2, cột 3, cột 4, cột 5: Ghi giá trị sản xuất xây dựng tương ứng với từng loại công trình, xem giải thích từng loại công trình trong phiếu số 01/XDDN-Q.

2. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm: Phần kết quả hoạt động xây dựng.

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng năm:

Phiếu số 04/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng của xã/phường/thị trấn.

Phiếu số 06/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng và nhà ở tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

BIỂU SỐ 02/TH-XD-N
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ SO SÁNH
(Năm)

1. Khái niệm giá trị sản xuất theo giá so sánh

Khái niệm và nội dung của chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá so sánh cũng giống như khái niệm và nội dung của chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá thực tế. Tuy vậy, giá trị sản xuất theo giá so sánh phản ánh biến động thuần về mặt lượng của hoạt động sản xuất diễn ra trong kỳ, được tính theo giá của một năm được chọn làm năm gốc so sánh.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh được tính từ giá trị sản xuất theo giá thực tế và chỉ số giá xây dựng, theo công thức sau:

$$\text{Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng theo giá thực tế}}{\text{Chỉ số giá xây dựng}}$$

Chỉ số giá xây dựng được tính riêng cho từng loại công trình, tuy nhiên hiện nay chỉ số này vẫn đang trong quá trình thử nghiệm và hoàn thiện về phương pháp luận, vì vậy quy ước sử dụng chỉ số giá xây dựng là chỉ số giá nhóm hàng vật liệu xây dựng trong chỉ số giá tiêu dùng.

BIỂU SỐ 03/TH-XD-N CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HOÀN THÀNH TRONG NĂM (Năm)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A, cột B, cột C: Ghi tên, mã, đơn vị tính công trình/hạng mục công trình theo quy định trong danh mục công trình/hạng mục công trình xây dựng.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2: Khu vực doanh nghiệp: Tổng hợp số liệu từ điều tra doanh nghiệp hàng năm phân công trình/hạng mục công trình hoàn thành trong năm và theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Cột 3: Khu vực xã/phường/thị trấn: Tổng hợp từ số liệu điều tra hoạt động xây dựng hàng năm: Phiếu số 05/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình, hạng mục công trình hoàn thành trong năm của xã/phường/thị trấn.

Cột 4: Khu vực hộ dân cư: Tổng hợp từ số liệu điều tra hoạt động xây dựng hàng năm: Phiếu số 06/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng và nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

Cột 5: Giá trị: Ghi giá trị thực hiện tương ứng với từng công trình, hạng mục công trình.

2. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm: Phần kết quả hoạt động xây dựng.

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng năm:

Phiếu số 05/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình, hạng mục công trình hoàn thành trong năm của xã/phường, thị trấn.

Phiếu số 06/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng và nhà ở tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

BIỂU SỐ 04/TH-XD-N

SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÓ ĐẾN 31/12

(Năm)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A, B: Ghi mã ngành, tên ngành kinh tế hiện hành.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số lượng doanh nghiệp xây dựng và cơ sở các thể hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

2. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể hàng năm.

BIỂU SỐ 05/TH-XD-N

SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÓ ĐẾN 31/12

(Năm)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A, B: Ghi mã ngành, tên ngành kinh tế hiện hành.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số lượng lao động tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

2. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể hàng năm.

BIỂU SỐ 06/TH-XD-N

THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

(Năm)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A, B: Ghi mã ngành, tên ngành kinh tế hiện hành.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi tổng thu nhập của người lao động trong kỳ báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

2. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

BIỂU SỐ 07/TH-XD-N

TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

(Năm)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A, B: Ghi mã ngành, tên ngành kinh tế hiện hành.

Cột 1: Tổng nguồn vốn = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: Ghi tổng nguồn vốn của doanh nghiệp xây dựng tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

Cột 5: Tổng tài sản dài hạn = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: Ghi tổng tài sản dài hạn của doanh nghiệp xây dựng tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

2. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

BIỂU SỐ 08/TH-XD-N

DOANH THU, NỢP NGÂN SÁCH CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

(Năm)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A, B: Ghi mã ngành, tên ngành kinh tế hiện hành.

Cột 1: Tổng doanh thu thuần = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: Ghi tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp xây dựng trong kỳ báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

Cột 5: Tổng số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: Ghi tổng số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước của doanh nghiệp xây dựng trong kỳ báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

2. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

BIỂU SỐ 09/TH-XD-N

GIÁ TRỊ NHÀ TỰ XÂY, TỰ Ở CỦA HỘ DÂN CƯ

(Năm)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Ghi loại nhà (xem giải thích phiếu số 06/XDH-N)

Cột 1: Ghi diện tích nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

Diện tích nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ dân cư. Riêng với nhà riêng lẻ ở nông thôn, chỉ tính cho ngôi nhà chính để ở, không tính diện tích của các ngôi nhà phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

Cột 2: Ghi tổng chi phí xây dựng công trình nhà ở của hộ dân cư.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng năm: Phiếu số 06/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng và nhà ở tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
41000111	Nhà chung cư dưới 4 tầng	m2	
41000112	Nhà chung cư từ 4-8 tầng	m2	
41000113	Nhà chung cư từ 9-25 tầng	m2	
41000114	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	m2	
41000115	Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng	m2	
41000116	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	m2	
41000117	Nhà biệt thự	m2	Là nhà ở riêng lẻ có sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa,...) có tường rào và lối ra vào riêng biệt)
41000121	Nhà xưởng sản xuất	m2	Bao gồm các công trình sử dụng cho các hoạt động sản xuất và lắp ráp của các cơ sở công nghiệp như: nhà máy, xưởng sản xuất. Không bao gồm các công trình khai thác than, quặng, nhà máy điện, công trình sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tiêu dùng, công trình hoá dược và hoá mỹ phẩm, công trình luyện kim màu và luyện cán thép và các công trình chuyên dụng khác

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
41000122	Nhà dùng cho thương mại	m2	Bao gồm các công trình sử dụng chủ yếu cho mục đích thương mại bán buôn và bán lẻ như: Trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng, nhà hàng ăn uống giải khát, nhà kho, nhà triển lãm, nhà ga hàng không, đường sắt và đường bộ, ga ra, trạm xăng dầu và gara ô tô
41000123	Công trình giáo dục	m2	Bao gồm: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông các cấp, trường đại học và cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ và các loại trường khác
41000124	Công trình y tế	m2	Bao gồm: bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa từ trung ương đến địa phương, các phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa khu vực, trạm y tế, nhà hộ sinh, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão, phòng chống dịch bệnh và các cơ sở y tế khác
41000125	Công trình thể thao trong nhà	m2	Bao gồm: sân vận động, nhà thi đấu, tập luyện trong nhà

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
41000126	Công trình văn hoá	m2	Bao gồm: Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hoá, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày, công trình di tích, phục vụ tín ngưỡng, công trình vui chơi, giải trí và các công trình văn hoá khác
41000127	Công trình thông tin, truyền thông	m2	Gồm có: Nhà phục vụ thông tin liên lạc, phát thanh truyền hình như: Bưu điện, bưu cục, nhà lắp đặt thiết bị thông tin, đài lưu thông.
41000128	Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà khách, nhà nghỉ, trụ sở làm việc	m2	Trụ sở làm việc bao gồm nhà làm việc của Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước, các Bộ, ngành, uỷ ban các cấp, trụ sở làm việc của các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội
41000129	Công trình nhà không để ở khác chưa phân vào đâu	m2	
42101011	Đường sắt cao tốc	Km	
42101012	Đường sắt trên cao	Km	
42101013	Đường sắt quốc gia	Km	
42101014	Đường sắt chuyên dụng	Km	Ví dụ: Đường sắt đi dưới lòng đất, trong núi
42102111	Đường cao tốc	Km	Đường ô tô cao tốc (trừ đường cao tốc trên cao)
42102112	Đường phố	Km	Đường ô tô, đường trong đô thị

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42102119	Đường bộ khác	Km	Đường liên xã, đường thôn, ấp
42102120	Đường sân bay	Km	Bao gồm đường băng sân bay, đường dẫn
42102211	Cầu đường bộ, cầu bộ hành, cầu đường sắt	Km	Bao gồm cả cầu vượt
42102212	Đường cao tốc trên cao	Km	
42102213	Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ	Km	
42200111	Đường ống dẫn chất khí và chất lỏng đường dài	Km	
42200112	Đường ống dẫn chất khí và chất lỏng nội vùng	Km	
42200121	Tuyến ống cấp nước	Km	
42200122	Tuyến cống thoát nước mưa, thoát nước thải, cống chung	Km	
42200131	Trạm bơm nước mưa	Công trình	
42200132	Hồ điều hoà	m3	
42200139	Công trình kiểm soát lũ lụt và tưới tiêu khác chưa phân vào đâu	Km	Gồm có: Kênh tưới tiêu...

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42200141	Công trình khai thác nước thô, trạm bơm nước thô, công trình xử lý nước sạch, trạm bơm nước sạch	Công trình	
42200142	Bể chứa nước sạch	m ³	
42200143	Đài nước	m ³	
42200144	Trạm bơm nước thải, công trình xử lý nước thải	Công trình	
42200145	Công trình xử lý bùn	Công trình	
42200211	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp nhỏ hơn 1KV	Km	
42200212	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 1 đến dưới 110 KV	Km	
42200213	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 110 đến dưới 220 KV	Km	
42200214	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 500 KV	Km	
42200221	Đường dây viễn thông đường dài	Km	
42200222	Đường dây viễn thông nội vùng	Km	
42200231	Nhà máy thủy điện	MW	

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42200232	Nhà máy (trung tâm) nhiệt điện	MW	Chạy than, dầu
42200233	Nhà máy điện nguyên tử	MW	
42200239	Nhà máy điện khác	MW	Như điện chạy bằng sức gió, năng lượng mặt trời...
42900111	Bến, ụ nâng tàu cảng biển	Công trình	
42900112	Cảng, bến chờ tàu, nhà máy đóng tàu, sửa chữa tàu	Công trình	
42900113	Âu thuyền cho tàu	Công trình	Âu thuyền là bộ phận giúp cho tàu bè qua lại những nơi mực nước có sự biến đổi đột ngột, thường ở thượng hạ lưu của các cống đập. Tại âu thuyền có các thiết bị nâng tàu thuyền và các cửa van để tạo ra mực nước thuận lợi cho sự di chuyển của tàu.
42900120	Đường giao thông trên sông	Km	
42900130	Đập nước	Km	Bao gồm: Đập thủy điện, đập hồ nước, đê, công trình chắn sóng, nắn dòng chảy, cửa cống ...
42900911	Công trình khai thác than, quặng	Công trình	Bao gồm mở khai, quặng hầm lò hoặc lộ thiên, nhà máy chọn rửa, tuyển than; nhà máy tuyển quặng, làm giàu quặng, mỏ bauxit tự nhiên, nhà máy sản xuất alumin

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42900912	Công trình khai thác dầu khí	Công trình	Bao gồm: Dàn khoan thăm dò, khai thác trên biển, nhà máy lọc dầu, kho xăng dầu, kho chứa khí hoá lỏng, tuyến ống dẫn khí, dầu
42900913	Công trình chế biến, chế tạo khác	Công trình	Bao gồm công trình sản xuất vật liệu xây dựng như: nhà máy sản xuất xi măng, gạch, sứ vệ sinh, kính; công trình công nghiệp nặng như: nhà máy luyện kim, cán thép, lắp ráp ô tô, xe máy, nhà máy sản xuất hoá chất, cao su; công trình công nghiệp nhẹ như: nhà máy chế biến thực phẩm, dệt, may, giấy, điện tử; nhà máy chế biến thủy sản...
42900920	Công trình thể thao, giải trí ngoài trời	Công trình	
42900930	Công trình kỹ thuật dân dụng khác còn lại chưa phân vào đâu	Công trình	Như hệ thống thải và các nhà máy xử lý chất thải rắn, khí..